

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PNJ)

## CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Ngày 29/12/2023	86,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	12.4%	20.4%

DT thuần 2023
33,137
tỷ VNĐ
YoY: ▼739  -2.2%

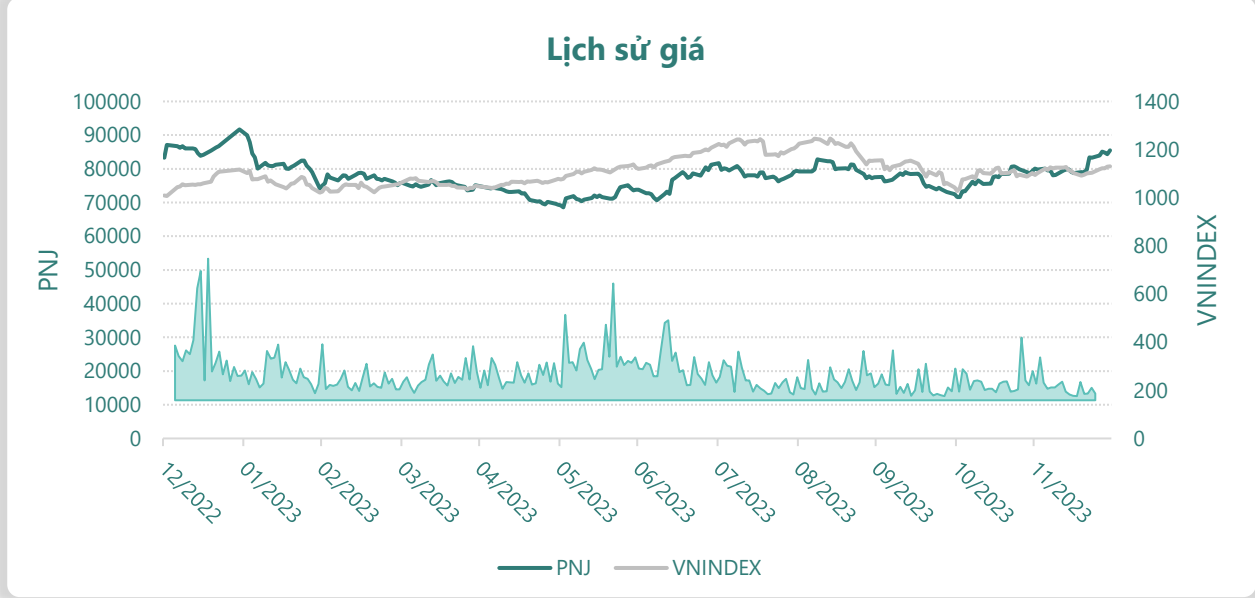
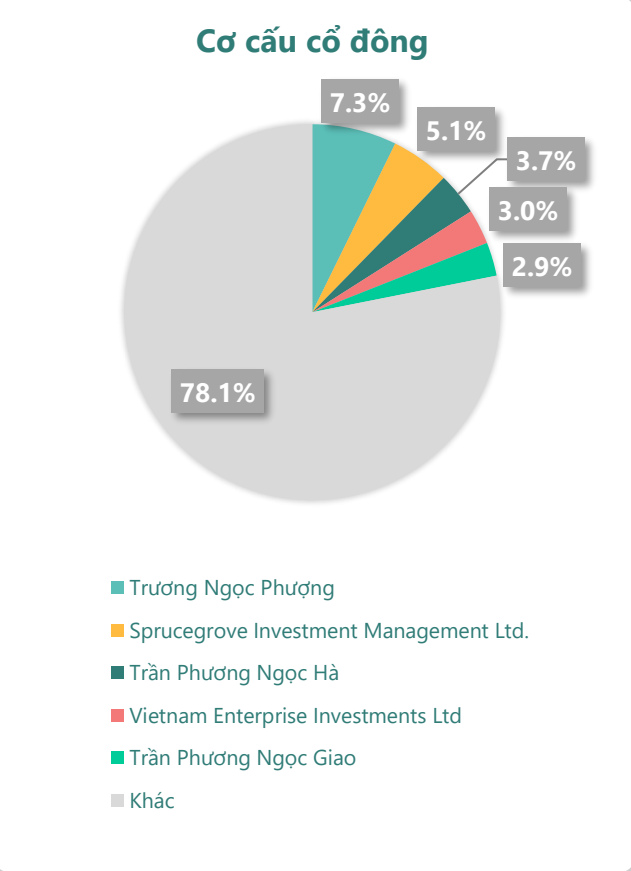
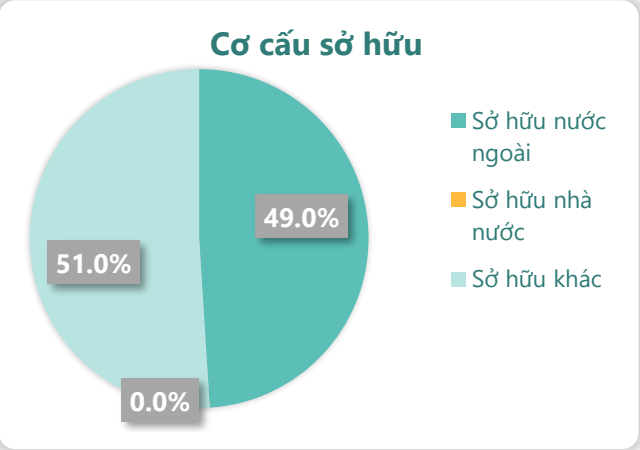
LN thuần 2023
2,484
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147  6.3%

LN sau thuế 2023
1,971
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160  8.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2023
21.6%
YoY: +/-▼ 3.4%

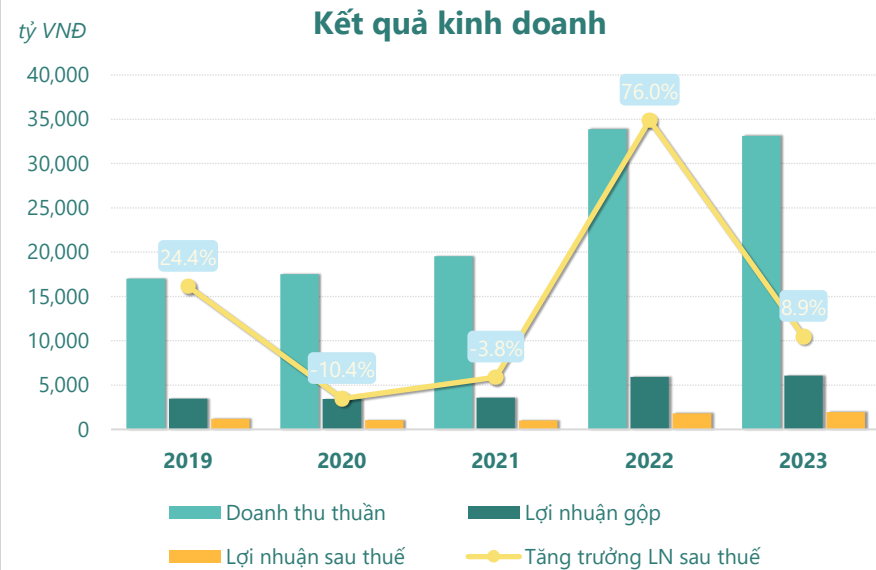
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	68,571 - 91,688
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,208
Số lượng CPLH (CP)	327,999,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,679,683
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.57
EPS	6,011
P/E	14.3



Kết quả kinh doanh PNJ năm 2023, doanh thu thuần đạt 33,137 tỷ đồng giảm 2.18%, lợi nhuận sau thuế đạt 1,971 tỷ đồng tăng 8.86%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 21.6%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công

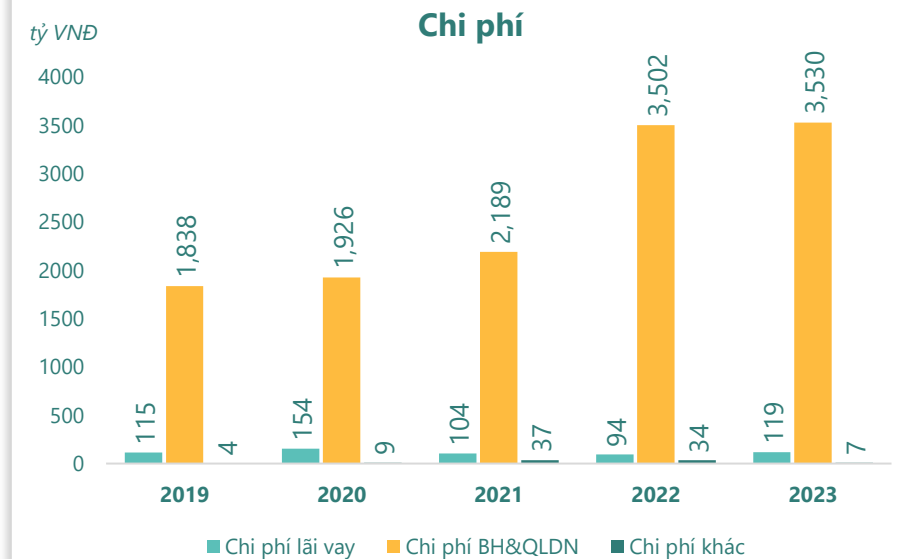
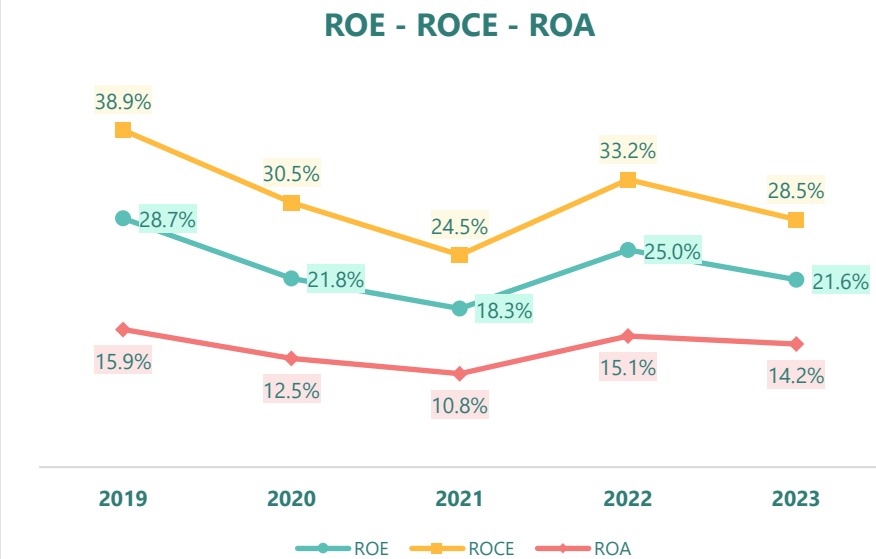
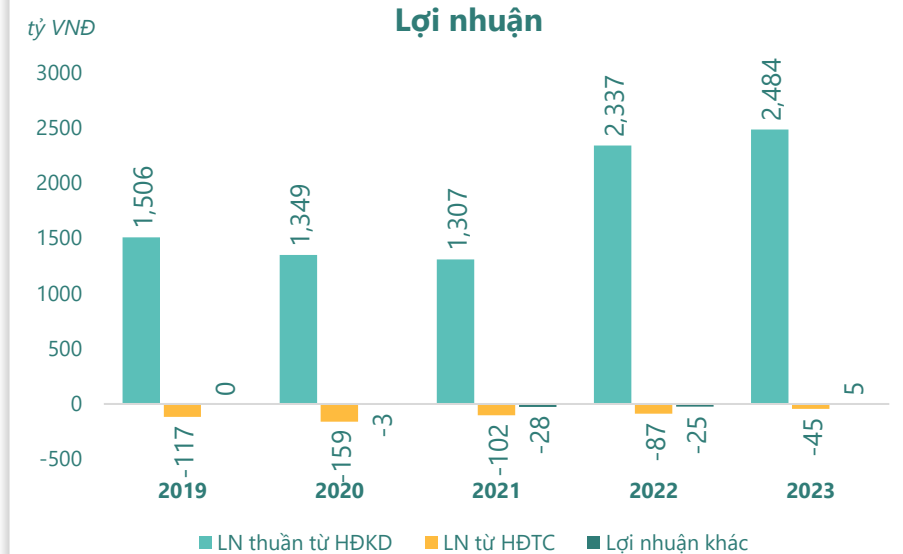
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, PNJ có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 2,484 tỷ đồng, tăng lên 146.7 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,797 tỷ đồng) là 687.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

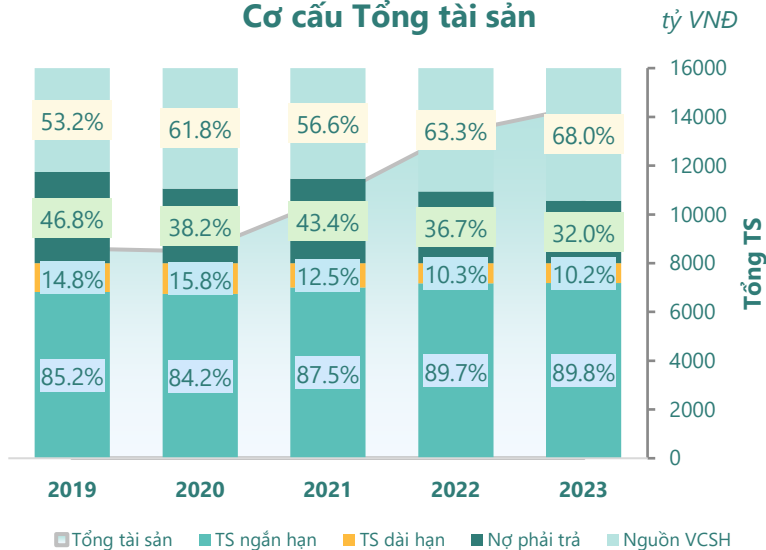
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 118.6 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 3,530 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 7.22 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.

ROE của PNJ năm 2023 giảm so với năm trước còn 21.6%, thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

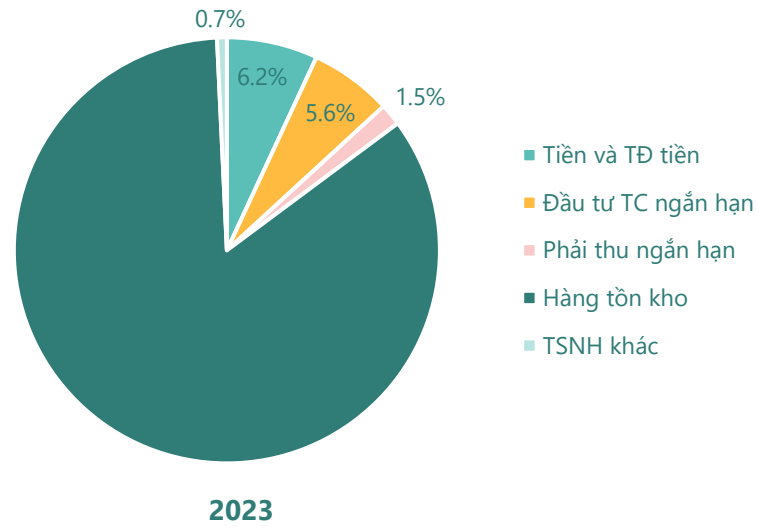


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

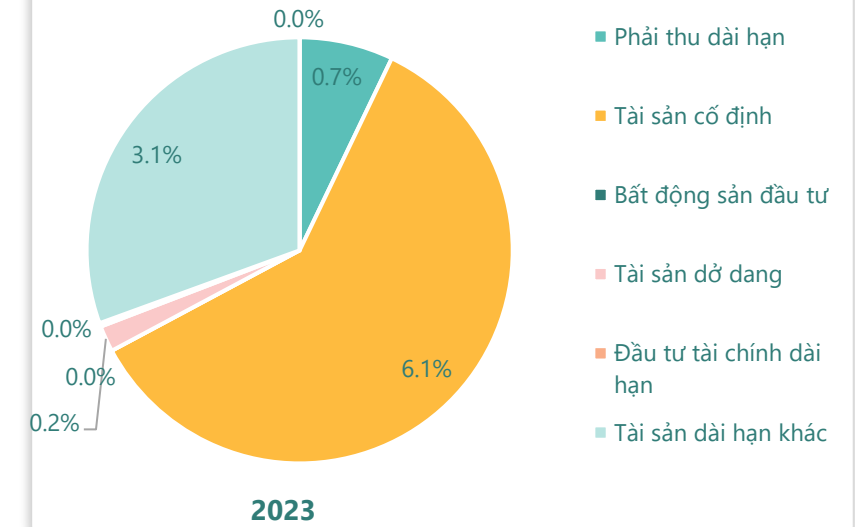
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của PNJ năm 2023 tăng trưởng 8.18% so với năm trước, đạt 14,428 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

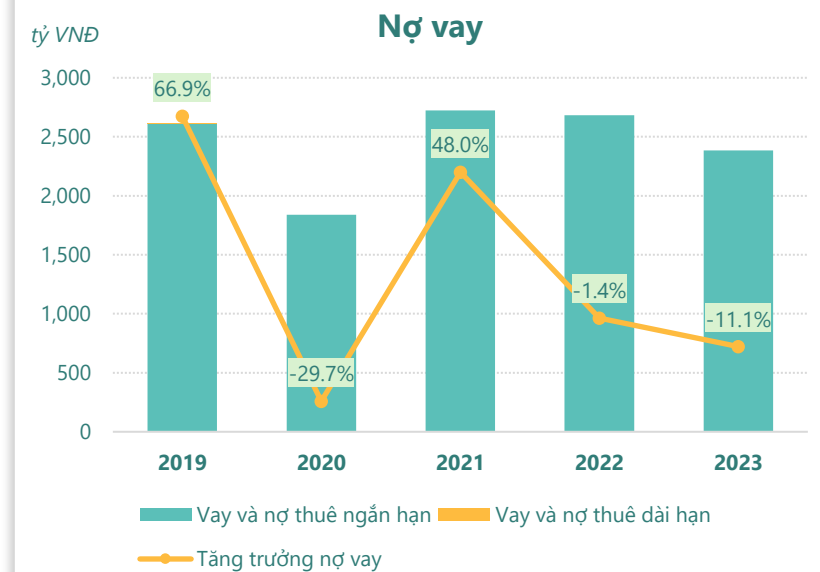
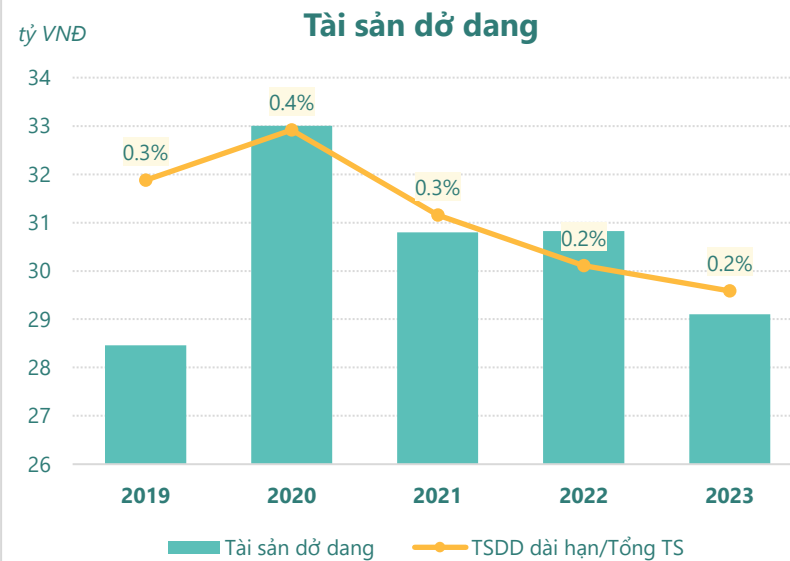
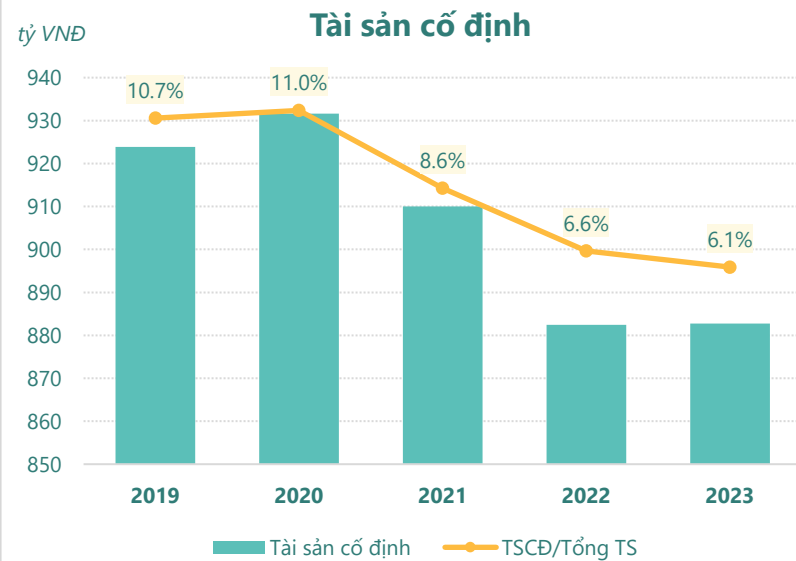
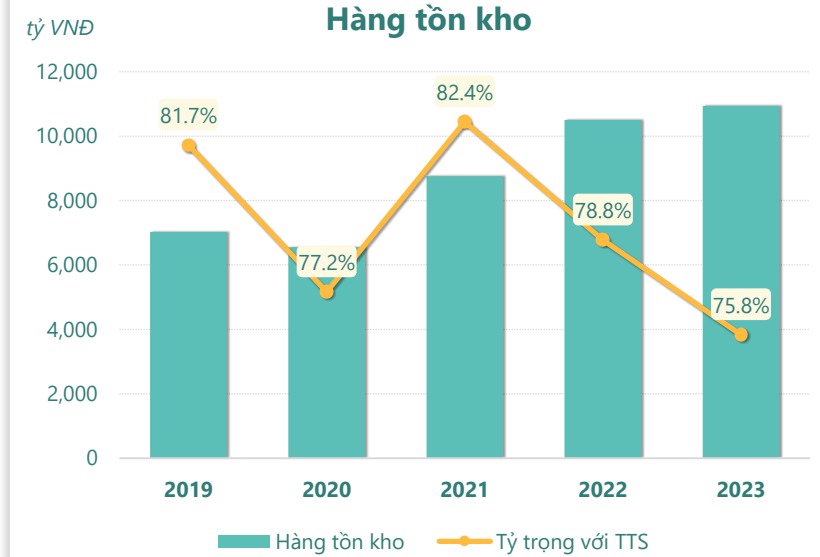
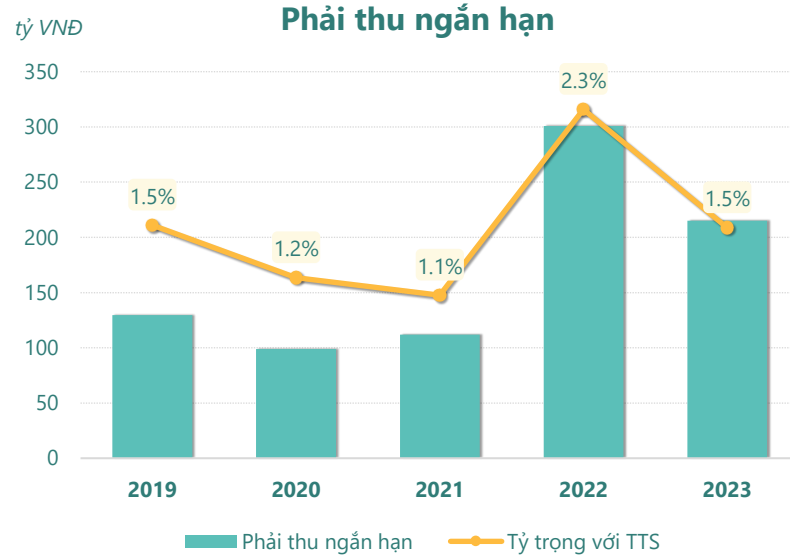
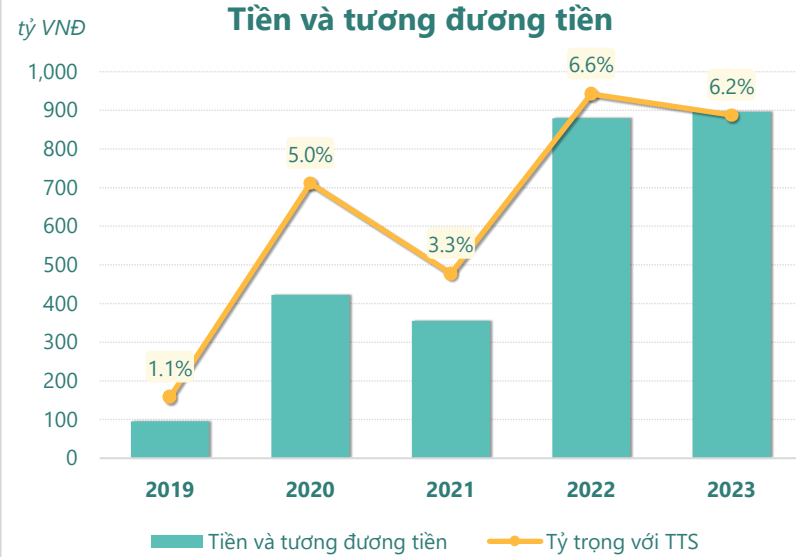
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PNJ đạt 12,958 tỷ đồng, tăng trưởng 8.29% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 89.8% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 75.8%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

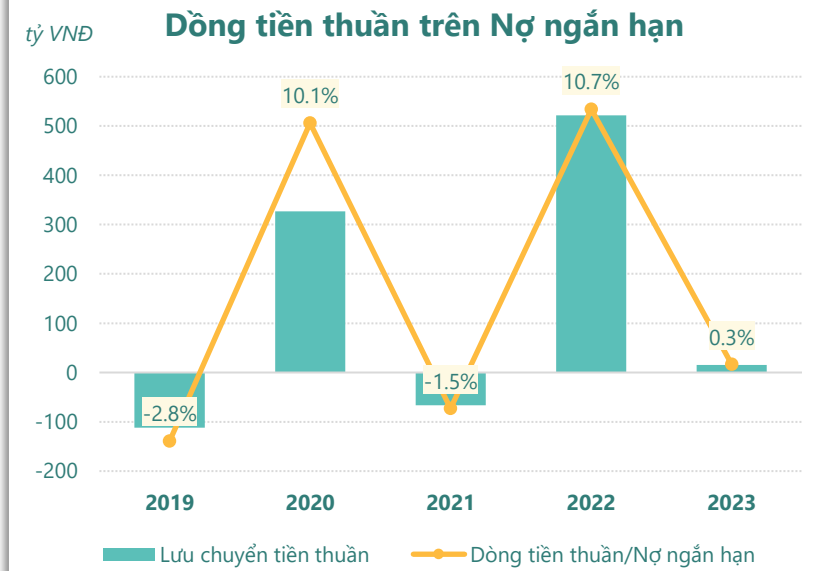
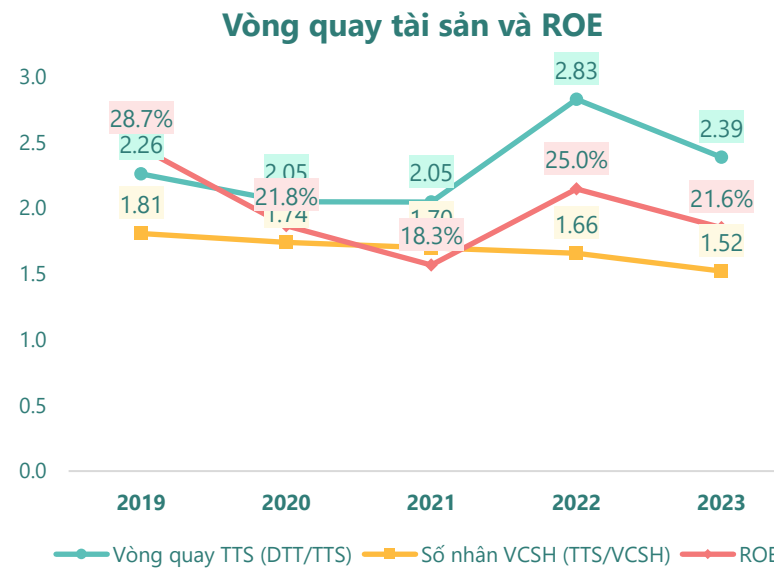
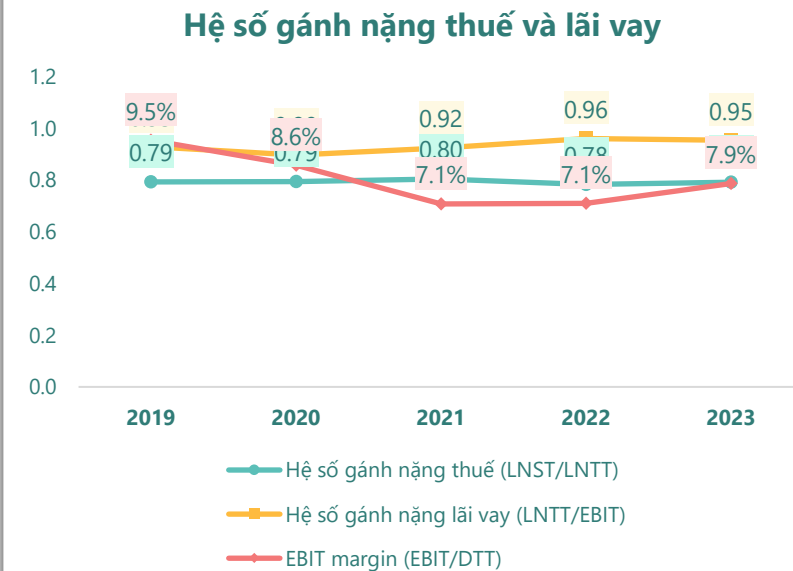
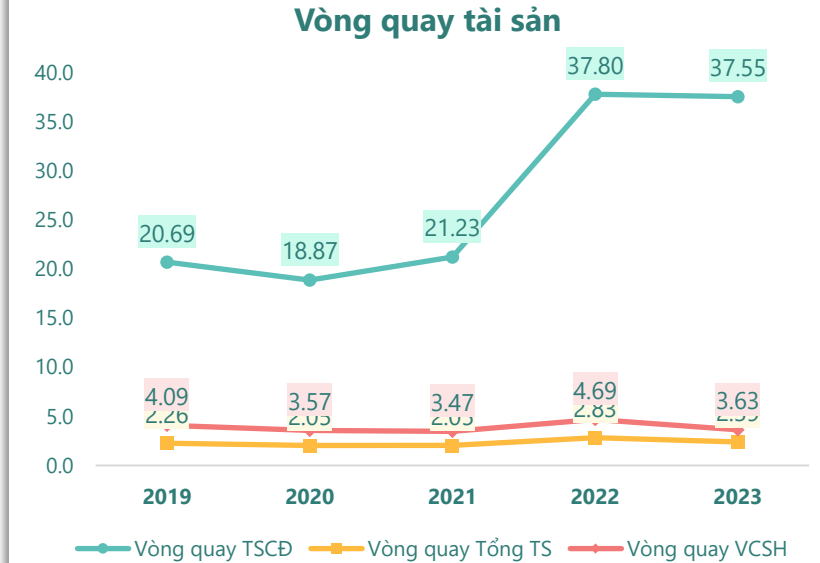
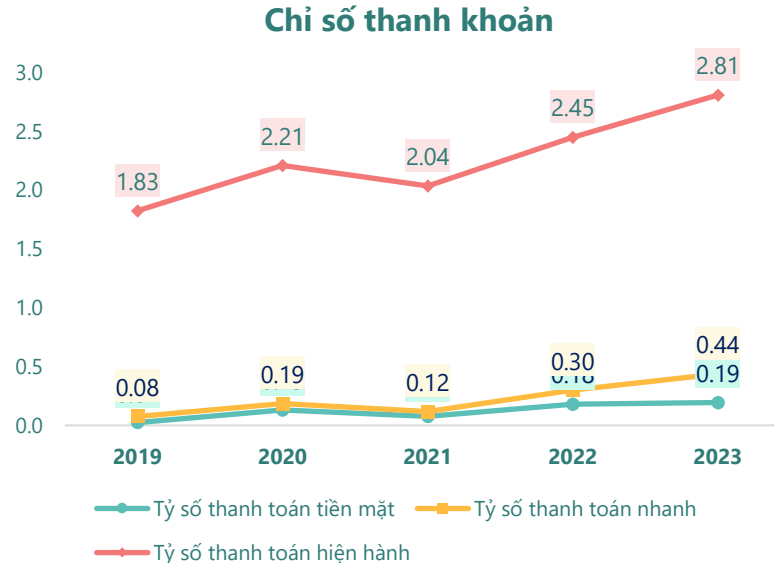
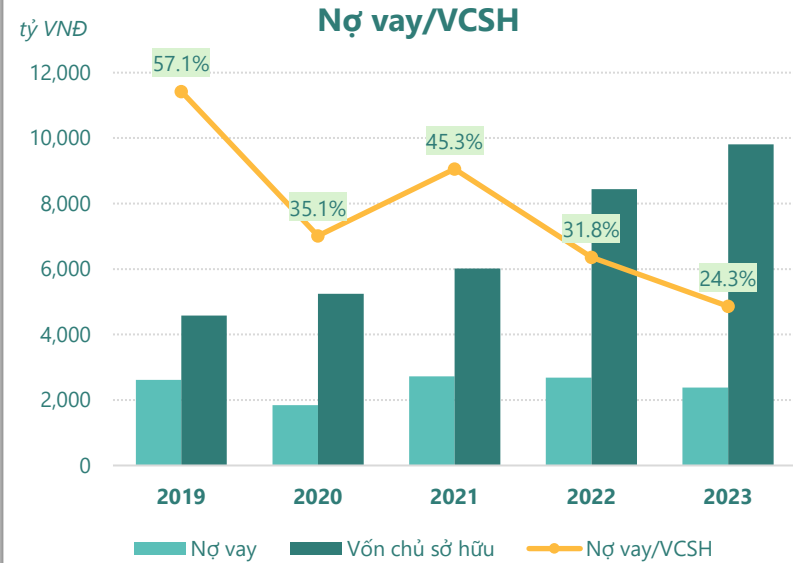
Tài sản dài hạn tăng trưởng 7.20% so với năm trước và đạt 1,469 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 10.2%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 6.12%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17,511</b>	<b>19,547</b>	<b>33,876</b>	<b>33,137</b>
Giá vốn hàng bán	14,076	15,949	27,949	27,078
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,435</b>	<b>3,598</b>	<b>5,927</b>	<b>6,059</b>
Doanh thu HĐTC	2.37	16.3	54.0	97.8
Chi phí TC	162	118	141	143
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>154</b>	<b>104</b>	<b>94.1</b>	<b>119</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,421	1,688	2,828	2,836
Chi phí QLDN	506	502	674	694
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,349</b>	<b>1,307</b>	<b>2,337</b>	<b>2,484</b>
Lợi nhuận khác	-3.15	-27.7	-25.1	4.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,346</b>	<b>1,279</b>	<b>2,312</b>	<b>2,489</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,069</b>	<b>1,029</b>	<b>1,811</b>	<b>1,971</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,069</b>	<b>1,029</b>	<b>1,811</b>	<b>1,971</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,497	-722	101	1,508
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.4	-48.2	-371	-578
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,085	704	792	-914
Tiền đầu kỳ	95.2	422	355	880
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>327</b>	<b>-66.8</b>	<b>522</b>	<b>15.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	0	2.50	1.53
Tiền cuối kỳ	422	355	880	896

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,483</b>	<b>10,619</b>	<b>13,337</b>	<b>14,428</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,144</b>	<b>9,292</b>	<b>11,966</b>	<b>12,958</b>
Tiền và tương đương tiền	422	355	880	896
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	200	810
Phải thu ngắn hạn	99.0	112	301	215
Hàng tồn kho	6,546	8,755	10,506	10,941
Tài sản ngắn hạn khác	76.8	70.0	79.9	95.9
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,339</b>	<b>1,327</b>	<b>1,371</b>	<b>1,469</b>
Phải thu dài hạn	77.3	84.1	94.0	105
Tài sản cố định	932	910	882	883
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	33.0	30.8	30.8	29.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	3.98
Tài sản dài hạn khác	297	302	364	449
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,241</b>	<b>4,606</b>	<b>4,893</b>	<b>4,621</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,232</b>	<b>4,563</b>	<b>4,883</b>	<b>4,612</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,839	2,722	2,683	2,384
Phải trả người bán ngắn hạn	482	680	277	257
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.38</b>	<b>43.4</b>	<b>9.97</b>	<b>9.42</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,242</b>	<b>6,013</b>	<b>8,444</b>	<b>9,806</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,242</b>	<b>6,013</b>	<b>8,444</b>	<b>9,806</b>
Vốn điều lệ	2,276	2,276	2,462	3,282
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>